

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	8 - 27

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam

Địa chỉ: 206A đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn,
huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam, tên cũ là Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu Khí, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2076/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006903 ngày 14/03/2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: 206A đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên

Tên	Mối quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	Số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	Công ty con	Khu đô thị Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Công ty TNHH Xây Lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	96/108 đường Trục, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	Cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro, Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội
Công ty Cổ phần Sông Đáy – Hồng Hà Dầu Khí	Công ty liên kết	Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

Các sự kiện trong năm tài chính, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Khoản phải thu khác của Ông Nguyễn Tất Lạc số tiền 77.022.500.000 đồng là khoản tiền Công ty chuyển cho Ông Nguyễn Tất Lạc để mua lại 20% vốn mà Ông Nguyễn Tất Lạc đang nắm giữ tại Công ty TNHH ChackkaPhanh Mining Group Co., Ltd theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCNV ngày 23 tháng 06 năm 2010. Số tiền này đầu năm được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác”. Công ty chưa thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu trong giai đoạn 6 tháng đầu năm.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Hoàng Anh
Ông Hoàng Quốc Huy
Ông Trần Văn Long
Ông Nguyễn Đỗ Lăng
Ông Nguyễn Việt Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam

Địa chỉ: 206A đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn,
huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Hoàng Anh
Ông Hoàng Quốc Huy
Bà Phạm Thị Cẩm Anh
Ông Phạm Vinh Hiền
Ông Trần Văn Long
Bà Lê Hoài Thu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc khẳng định các vấn đề sau đây

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, Chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Anh

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1129-2014-045-1

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . Tài sản ngắn hạn	100		668.897.528.642	357.441.723.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		195.428.063.815	68.199.673.928
1. Tiền	111	V.01	28.428.063.815	28.428.423.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	39.771.250.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.893.129.005	225.876.468.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	127.089.536.405	166.256.529.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	81.110.827.112	11.316.000.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	164.410.653.988	91.021.826.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(42.717.888.500)	(42.717.888.500)
IV. Hàng tồn kho	140		135.919.730.010	60.798.697.091
1. Hàng tồn kho	141	V.06	135.919.730.010	60.798.697.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.656.605.812	2.566.884.439
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.119.978.853	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	3.536.626.959	2.566.884.439
B. Tài sản dài hạn	200		207.663.058.175	279.828.634.297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		10.089.096.852	5.063.190.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.089.096.852	5.063.190.081
- Nguyên giá	222		20.948.362.950	13.928.603.805
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.859.266.098)	(8.865.413.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	919.092.000	919.092.000
- Nguyên giá	231		919.092.000	919.092.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.792.973.263	2.660.420.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.792.973.263	2.660.420.963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	192.564.475.612	269.586.975.612
1. Đầu tư vào công ty con	251		163.785.100.000	163.785.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.300.000.000	26.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.200.500.000	83.223.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.721.124.388)	(3.721.124.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.297.420.448	1.598.955.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.297.420.448	1.598.955.641
Tổng cộng tài sản	270		876.560.586.817	637.270.358.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C . Nợ phải trả	300		602.907.253.607	366.418.803.496
I. Nợ ngắn hạn	310		598.333.669.206	357.411.472.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	147.892.328.254	147.819.640.113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	370.504.466.606	136.875.851.848
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.199.706	1.168.854.842
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		354.545.455	3.292.054.079
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.774.448.725	3.009.946.725
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	72.778.280.605	60.862.201.555
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.010.399.855	4.382.923.385
II. Nợ dài hạn	330		4.573.584.401	9.007.330.949
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	9.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	4.570.375.000	0
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.209.401	7.330.949
D . Vốn chủ sở hữu	400		273.653.333.210	270.851.554.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	273.653.333.210	270.851.554.534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59.696.774.500	59.696.774.500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(21.084.601.407)	(21.080.016.072)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.458.467.736	22.458.467.736
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.082.251.900	4.082.251.900
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.500.440.481	5.694.076.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.550.000.000	5.694.076.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.950.440.481	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		876.560.586.817	637.270.358.030

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	247.371.244.591	318.777.773.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247.371.244.591	318.777.773.553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	232.301.399.183	301.641.601.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.069.845.408	17.136.171.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.998.668.489	1.760.010.487
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	2.686.015.152	5.708.893.665
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.686.015.152</i>	<i>5.708.893.665</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.436.179.812	9.239.555.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.946.318.933	3.947.733.408
11. Thu nhập khác	31		0	276.181.819
12. Chi phí khác	32		0	214.618.029
13. Lợi nhuận khác	40		0	61.563.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.946.318.933	4.009.297.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.121.548)	(6.474.410)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.950.440.481	4.015.771.608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.25		

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	533.629.794.802	326.001.295.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(395.934.857.688)	(371.180.230.397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.654.167.170)	(3.508.515.667)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.686.015.152)	(5.708.893.665)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.450.264.995	2.597.934.359
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22.307.950.675)	(11.211.619.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.497.069.112	(63.010.029.405)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.768.910.660)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	303.800.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.186.580.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.013.777.385	919.793.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.755.133.275)	(6.962.986.809)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.310.291.382	238.138.639.102
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146.823.837.332)	(204.333.633.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.486.454.050	33.805.005.246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	127.228.389.887	(36.168.010.968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.199.673.928	49.137.388.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	195.428.063.815	12.969.377.177

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam, tên cũ là Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu Khí, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2076/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006903 ngày 14/03/2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: 206A đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đúc kim loại màu; Đúc sắt thép;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt: quặng bôxít, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thăm dò nguồn nước; Khảo sát địa chất, trắc địa công trình;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản;
 - + Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Kiểm định chất lượng công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán công trình (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô;
- Gia công cơ khí, lắp đặt, bảo hành, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê các loại máy móc thiết bị xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung, vùng, chi tiết đối với các khu đô thị;
- Tư vấn đầu tư, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, vật tư, thiết bị;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, bất động sản, cho thuê nhà văn phòng, dịch vụ khách sạn, đưa đón khách du lịch;

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ký gửi hàng hóa; Gia công cơ khí và lắp đặt kết cấu kim loại, gia công chế biến gỗ, trang trí nội ngoại thất;
- Thi công lắp đặt thiết bị chuyên dùng cấp, thoát nước, thang máy, hệ thống điện lạnh, điện máy, thông tin, xử lý môi trường trong các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 110 KV, các công trình ngầm, xử lý nền móng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi (cầu, đường, bến cảng, đê, đập, kè, kênh mương).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2015, không có hàng hóa nào cần trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu giữa 2 bên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	128.285.802	66.115.644
Tiền gửi ngân hàng	28.299.778.013	28.362.308.284
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	39.771.250.000
-Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	2.000.000.000	22.700.000.000
-Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	165.000.000.000	17.071.250.000
Cộng	195.428.063.815	68.199.673.928

2 Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trường CD kỹ thuật y tế II	0	6.840.763.853
Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	6.399.541.631	6.399.541.631
Bệnh viện Chợ Rẫy	0	2.613.865.000
Bệnh viện Răng hàm mặt TP Hồ Chí Minh	7.402.501.100	7.402.501.100
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh I	4.404.284.000	4.404.284.000
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	932.416.391	13.869.905.360
Công ty CP Đầu tư Văn Phú - Invest	18.940.820.942	19.627.209.078
Bệnh Viện đa khoa Đồng Nai	0	14.313.946.000
Trường ĐH công nghệ thông tin	4.661.523.230	1.620.977.665
Bệnh Viện đa khoa Bình Thuận	1.926.349.597	3.967.431.585
Trường CDCN Thực Phẩm Việt Trì	1.323.121.000	1.323.121.000
Đại học Y Thái Bình	11.623.738.000	4.109.000
Viện bỏng Lê Hữu Trác	610.066.417	2.003.772.417
Viện sốt rét côn trùng Quy Nhơn	5.018.952.000	8.938.952.000
Bệnh viện K Cơ sở Tân Triều	6.720.031.085	16.802.938.548
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	0	3.643.686.968
Ban quản lý Dự án Nông nghiệp Đồng Nai	2.129.237.000	0
Bệnh viện châm cứu TW	9.323.145.000	5.671.922.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Tây Ninh	1.049.475.532	922.697.436
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Trụ sở chính	31.272.887.713	31.272.887.713
Đối tượng khác	13.351.445.767	14.612.017.272
Cộng	127.089.536.405	166.256.529.626

3 Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	2.014.712.522	57.192.988
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	58.557.335.626	9.096.793.041
Đối tượng khác	20.538.778.964	2.162.014.904
Cộng	81.110.827.112	11.316.000.933

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.599.215.796	12.075.120.359
Ông Nguyễn Tất Lạc (i)	77.022.500.000	0
Công ty Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào (ii)	61.025.555.900	61.025.555.900
Công ty TNHH Phong Thịnh (iii)	11.347.160.000	11.347.160.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iv)	3.436.929.990	3.436.929.990
Phải thu khác	979.292.302	3.137.059.967
Cộng	164.410.653.988	91.021.826.216

- (i) Là số tiền Công ty chuyển cho Ông Nguyễn Tất Lạc để mua lại 20% vốn mà Ông Nguyễn Tất Lạc đang nắm giữ tại Công ty TNHH ChackkaPhanh Mining Group Co., Ltd theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCNV ngày 23 tháng 06 năm 2010. Số tiền này đầu năm được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác”, tuy nhiên tới thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa xác lập được quyền sở hữu vốn 20% tại Công ty TNHH ChackkaPhanh Mining Group Co., Ltd.
- (ii) Bao gồm Gốc vay và lãi vay Công ty cho Công ty Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào vay theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2009/VL-HHDK với thời hạn vay từ ngày 31/01/2010 đến ngày 31/01/2012 và lãi vay. Trong đó nợ gốc là 55.000.000.000 VND và lãi vay là 6.025.555.900 VND. Công ty đã thực hiện trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi tương ứng số tiền 42.717.888.500 đồng đối với khoản phải thu này.
- (iii) Là khoản đặt cọc giá trị hợp đồng Dây truyền tuyến nổi quảng đồng cho Công ty TNHH Phong Thịnh số 09/2010 ngày 08/09/2010; Phụ lục hợp đồng ngày 22/02/2011; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 22/03/2011, chưa được thực hiện theo tiến độ ghi trong hợp đồng (nhà máy đặt tại bản Poonglak, huyện Kasí, tỉnh Viêng Chăn, nước Cộng hòa DCND Lào).
- (iv) Là phần lợi nhuận cố định phải chia theo hợp đồng của dự án Nguyễn An Ninh - Vũng Tàu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 122/2009/BCC - PVC HH ngày 02/06/2009 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam.

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào (*)	42.717.888.500	42.717.888.500
Cộng	42.717.888.500	42.717.888.500

(*) Là khoản trích lập dự phòng đối với khoản phải thu khác của Công ty CP Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào với tỷ lệ trích lập là 70%.

6 Hàng tồn kho

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	135.919.730.010	0	60.798.697.091	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	135.919.730.010	0	60.798.697.091	0

7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế Giá trị gia tăng	969.742.520	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.566.884.439	2.566.884.439
Cộng	3.536.626.959	2.566.884.439

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	38.095.827	9.663.991.444	3.862.195.785	364.320.749	13.928.603.805
- Mua trong năm	277.129.600	6.742.629.545	0	0	7.019.759.145
Số dư cuối kỳ	315.225.427	16.406.620.989	3.862.195.785	364.320.749	20.948.362.950
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.095.827	4.751.501.207	3.726.924.514	348.892.176	8.865.413.724
- Khấu hao trong kỳ	57.735.335	1.855.211.839	73.783.800	7.121.400	1.993.852.374
Số dư cuối kỳ	95.831.162	6.606.713.046	3.800.708.314	356.013.576	10.859.266.098
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	0	4.912.490.237	135.271.271	15.428.573	5.063.190.081
2. Tại ngày cuối kỳ	219.394.265	9.799.907.943	61.487.471	8.307.173	10.089.096.852

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	919.092.000	919.092.000
Số dư cuối kỳ	919.092.000	919.092.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		0
1. Tại ngày đầu năm	919.092.000	919.092.000
2. Tại ngày cuối kỳ	919.092.000	919.092.000

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án cao ốc Văn phòng 407 Nguyễn An Ninh	<u>2.792.973.263</u>	<u>2.660.420.963</u>
Cộng	<u>2.792.973.263</u>	<u>2.660.420.963</u>

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	163.785.100.000	0	163.785.100.000	163.785.100.000	0	163.785.100.000
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	9.060.000.000	0	9.060.000.000	9.060.000.000	0	9.060.000.000
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	141.436.580.000	0	141.436.580.000	141.436.580.000	0	141.436.580.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa kỳ	3.288.520.000	0	3.288.520.000	3.288.520.000	0	3.288.520.000
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	10.000.000.000	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	26.300.000.000	3.721.124.388	22.578.875.612	26.300.000.000	3.721.124.388	22.578.875.612
Công ty Cổ phần Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26.300.000.000	3.721.124.388	22.578.875.612	26.300.000.000	3.721.124.388	22.578.875.612
Đầu tư vào đơn vị khác	6.200.500.000	0	6.200.500.000	83.223.000.000	0	83.223.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào	4.200.500.000	0	4.200.500.000	4.200.500.000	0	4.200.500.000
Công ty ChacKka Phan MiNing Group	0		0	77.022.500.000	0	77.022.500.000
Công ty CP XNK thủy sản Quảng Ninh	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000
Cộng	196.285.600.000	3.721.124.388	192.564.475.612	273.308.100.000	3.721.124.388	269.586.975.612

12 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.297.420.448	1.598.955.641
Cộng	1.297.420.448	1.598.955.641

13 Phải trả người bán

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>
Nguyễn Sơn Cương	21.513.599.809	21.513.599.809	22.229.360.759	22.229.360.759
Công ty cổ phần Hồng Hà Hà Nội	30.675.325.789	30.675.325.789	27.758.937.241	27.758.937.241
Lê Quốc Tuấn	8.205.614.006	8.205.614.006	9.147.576.603	9.147.576.603
Trương Trung Nghĩa	4.743.011.691	4.743.011.691	18.790.901.475	18.790.901.475
Phạm Vinh Hiền	4.615.421.631	4.615.421.631	11.621.347.080	11.621.347.080
Vũ Hoàng Nam	9.003.215.619	9.003.215.619	4.654.552.230	4.654.552.230
Nguyễn Hồ Vinh	6.428.288.307	6.428.288.307	3.277.722.350	3.277.722.350
Công ty TNHH Hồng Hà Sài Gòn	5.077.212.725	5.077.212.725	9.093.657.571	9.093.657.571
Nguyễn Sơn Cương	21.513.599.809	21.513.599.809	22.229.360.759	22.229.360.759
Vũ Anh Tuấn	14.983.048.070	14.983.048.070	2.384.889.699	2.384.889.699
Lưu Hoàng Long	12.531.210.069	12.531.210.069	3.361.944.133	3.361.944.133
Đối tượng khác	8.602.780.729	8.602.780.729	13.269.390.213	13.269.390.213
Cộng	147.892.328.254	147.892.328.254	147.819.640.113	147.819.640.113

14 Người mua trả tiền trước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bệnh Viện Chợ Rẫy	25.375.708.443	8.894.341.608
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	90.410.645.732	44.764.876.809
Ban quản lý Dự án Đầu tư Phát triển Giao thông	2.107.381.742	2.107.381.742
Bệnh viện bệnh nhiệt đới Trung ương	17.400.700.000	26.164.000.000
Bệnh viện Việt Đức	185.760.000.000	0
Kho bạc Nhà nước TP Hồ Chí Minh	25.509.579.000	28.544.030.000
Bộ tài nguyên môi trường	1.126.863.900	1.126.863.900
Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình	22.718.296.789	22.718.296.789
Ban quản lý Dự án Nông nghiệp Đồng Nai	0	2.460.770.000
Đối tượng khác	95.291.000	95.291.000
Cộng	370.504.466.606	136.875.851.848

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.121.398.452
- Thuế thu nhập cá nhân	19.199.706	47.456.390
Cộng	19.199.706	1.168.854.842

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	201.208.600	122.755.600
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.262.205.178	1.214.502.178
Cổ tức chưa trả	699.741.000	699.741.000
Phải trả, phải nộp khác	611.293.947	972.947.947
Cộng	3.774.448.725	3.009.946.725

17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	41.880.274.784	41.880.274.784	38.846.464.510	38.846.464.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.898.005.821	30.898.005.821	22.015.737.045	22.015.737.045
(ii)				
Cộng	72.778.280.605	72.778.280.605	60.862.201.555	60.862.201.555

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng tín dụng được thực hiện theo thông báo hạn mức tín dụng số 3148/MB-TXU ngày 08/01/2015. Giá trị hạn mức tín dụng cấp cho Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam là 110 tỷ đồng, bảo lãnh 320 tỷ đồng. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/12/2015. Thời gian cho vay tối đa 09 tháng/khế ước. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Biện pháp đảm bảo vay bằng tài sản của bên vay theo các hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông báo hạn mức số 468/TB-CNTHN_KHDN ngày 05/08/2015. Giá trị hạn mức cho vay ngắn hạn là 100 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/08/2015. Phương thức cấp tín dụng: theo phương thức từng lần. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng/ giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo vay: thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.

18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng chi trả</i>
Ngân hàng				
TMCP Quân đội	4.570.375.000	4.570.375.000	0	0
Cộng	4.570.375.000	4.570.375.000	0	0

- (iii) Khoản vay trung hạn, dài hạn Ngân Hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 213.15.003.5466.TD ngày 03 tháng 03 năm 2015. Giá trị hạn mức tín dụng là 14.073.000.000 đồng. Mục đích: phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC, mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thả nổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo từng hợp đồng thế chấp: Toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng, máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	59.696.774.500	(21.070.769.403)	16.798.167.736	3.660.300.000	4.082.251.900	2.743.055.333	265.909.780.066
- Lãi tăng trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	5.694.076.470	5.694.076.470
- Trích lập các quỹ	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	2.000.000.000
- Tăng khác	0	0	(9.246.669)	0	0	0	0	(9.246.669)
- Phân phối LNST	0	0	0	0	0	0	(2.743.055.333)	(2.743.055.333)
- Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	59.696.774.500	(21.080.016.072)	17.798.167.736	4.660.300.000	4.082.251.900	5.694.076.470	270.851.554.534
- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	59.696.774.500	(21.080.016.072)	17.798.167.736	4.660.300.000	4.082.251.900	5.694.076.470	270.851.554.534
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	2.950.440.481	2.950.440.481
- Phân phối LNST (*)							(144.076.470)	(144.076.470)
- Tăng khác	0	0	(4.585.335)	0	0	0	0	(4.585.335)
- Kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính (*)	0	0	0	4.660.300.000	(4.660.300.000)	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	59.696.774.500	(21.084.601.407)	22.458.467.736	0	4.082.251.900	8.500.440.481	273.653.333.210

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 28 tháng 05 năm 2015

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ đông công ty	181.000.000.000	181.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.900.000	1.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.100.000	18.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.100.000	18.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	18.100.000	18.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng hóa	10.848.679.383	44.265.829.564
Doanh thu cung cấp dịch vụ	387.241.819	148.627.274
Doanh thu hợp đồng xây dựng	236.135.323.389	274.363.316.715
Cộng	247.371.244.591	318.777.773.553

21 Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	10.848.679.383	44.265.829.564
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	387.241.819	148.627.274
Giá vốn của hoạt động xây lắp	221.065.477.981	257.227.144.818
Cộng	232.301.399.183	301.641.601.656

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	873.681.801	44.993.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.124.885.437	1.714.800.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.251	217.296
Cộng	1.998.668.489	1.760.010.487

23 Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	2.686.015.152	5.708.893.665
Cộng	2.686.015.152	5.708.893.665

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.946.318.933	4.009.297.198
<i>Chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế trong kỳ</i>	<i>(2.946.318.933)</i>	<i>(4.009.297.198)</i>
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	0	0
<i>Thuế thu nhập phải trả ước tính (theo thuế suất 22%) của tổng thu nhập chịu thuế.</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc các cổ đông của Công ty (Bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	195.428.063.815	195.428.063.815
- Các khoản phải thu khách hàng	127.089.536.405	127.089.536.405
- Trả trước cho người bán	81.110.827.112	81.110.827.112
- Phải thu khác	164.410.653.988	121.692.765.488

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

Số dư ngày 30/06/2015

- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	77.348.655.605
- Phải trả người bán	147.892.328.254
- Người mua trả tiền trước	370.504.466.606
- Phải trả khác	3.774.448.725

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	147.892.328.254	0	147.892.328.254
- Người mua trả trước	370.504.466.606	0	370.504.466.606
- Phải trả khác	3.774.448.725	0	3.774.448.725
- Vay ngắn hạn	72.778.280.605	0	72.778.280.605
- Vay dài hạn	0	4.570.375.000	4.570.375.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		01/01/2015 đến 30/6/2015	01/01/2014 đến 30/6/2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.110.293.066	44.390.864.110
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	-	125.034.546
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	10.848.679.383	44.265.829.564
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	Công ty con	106.261.613.683	
Doanh thu hoạt động tài chính		974.984.437	1.564.800.000
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	362.400.000	724.800.000
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	612.584.437	840.000.000
Mua hàng		67.359.211.983	177.364.261.592
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	22.931.649.315	41.374.159.355
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	43.303.365.418	123.783.343.317
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	1.124.197.250	12.206.758.920

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư công nợ (VND)	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		0	3.634.686.968
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	0	3.634.686.968
Trả trước cho người bán		79.730.873.048	17.104.755.529
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	2.014.712.522	57.192.988
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	58.557.335.626	9.151.793.041
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	19.158.824.900	7.895.769.500
Phải trả người bán		35.003.406.564	46.086.115.784
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	30.178.871.022	36.758.937.241
Công ty Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	4.394.927.416	9.093.657.571
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	247.717.336	121.102.172
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	181.890.790	112.418.800
Người mua trả tiền trước		90.410.645.732	44.764.876.809
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	90.410.645.732	44.764.876.809

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Tên tài khoản	Số dư tại ngày 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015	
		Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cước ngắn hạn	12.075.120.359	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh